

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/01/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Huy Diệu;

2. Ông Triệu Ngọc Vạn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2021/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1984; (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương;

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Văn T1, sinh năm 1976; (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT và chỗ ở: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn – chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Đặng Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện N tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/3/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh T1 ở Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 chơi bời, không tu chí làm ăn, mặc dù chị và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi, thậm chí anh T1 nhiều lần mang đồ đạc của gia đình đi cầm cố. Tình trạng đó kéo dài khiến mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng. Tháng 6 năm 2020 chị đã về nhà mẹ đẻ sống tại thôn Đ, xã H, huyện N. Chị xác định vợ chồng sống ly thân kể từ thời điểm chị bỏ về nhà mẹ đẻ đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình

cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn anh T1.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T1 có hai con chung là Đặng Anh T2, sinh ngày 13/01/2005 và Đặng Thị Minh A, sinh ngày 20/12/2011. Hiện cả hai con chung đang ở cùng anh T1. Ly hôn, chị đề nghị giao con chung là Đặng Thị Minh A cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là Đặng Anh T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Đặng Văn T1 phải cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Đặng Văn T1: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập anh T1 đến làm việc, tham gia phiên họp, song anh đều vắng mặt không có lý do. Khi tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử anh T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh nhất trí ly hôn và không đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con Đặng Thị Minh A.

Chính quyền địa phương xã Hồng Phong cung cấp: Chị T và anh T1 kết hôn với nhau hợp pháp vào ngày 30/3/2004, quá trình chung sống chị T và anh T1 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T1 chơi bời, không tu chí làm ăn, thậm chí đánh đập tàn tệ nạn xã hội. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng giải quyết cho chị T, anh T1 ly hôn do hai bên đã ly thân từ lâu. Vợ chồng chị T, anh T1 có hai con chung Đặng Anh T2, sinh ngày 13/01/2005 và Đặng Thị Minh A, sinh ngày 20/12/2011. Hiện nay, cả hai con đang ở cùng anh T1. Thực tế, anh T1 nuôi con phải nhờ vào bố mẹ già, kinh tế rất khó khăn, bản thân anh T1 làm thợ sơn, công việc, thu nhập bấp bênh nên đề nghị Tòa án giao mỗi người trực tiếp nuôi một con thì sẽ đảm bảo các cháu có điều kiện phát triển tốt nhất.

Tại phiên Tòa: Chị Phạm Thị T, anh Đặng Văn T1 vắng mặt. Tại đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T1; giao con chung là Đặng Thị Minh A cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là Đặng Anh T2 cho anh Đặng Văn T1 nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Đặng Văn T1; giao con chung là Đặng Thị Minh A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là Đặng Anh T2 cho anh Đặng Văn T1 nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Đặng Văn T1 phải cấp cho con; chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh T1 đến làm việc, tham gia phiên họp song anh đều vắng mặt không có lý do; chị T đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị T và anh Đặng Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã H, huyện Nơi sinh sống của anh T1 tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

[3] Chị T khởi kiện xin ly hôn, anh T1 biết rõ việc chị T khởi kiện xin ly hôn, việc Tòa án triệu tập nhưng anh không đến làm việc, không bày tỏ quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện. Đến khi Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập thì anh T1 có quan điểm nhất trí ly hôn chị T phù hợp với lời khai của chị T, biên bản xác minh ngày 16/12/2021 đều xác định do vợ chồng mâu thuẫn, anh T1 chơi bời, không tu chí làm ăn, thậm chí đánh đập đến tệ nạn xã hội. Vợ chồng ly thân đã lâu, không quan tâm đến nhau. Như vậy, chính anh T1 là người vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị T, Tòa án căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T ly hôn anh T1.

[4] *Về quan hệ con chung*: Chị T và anh T1 có hai con chung là Đặng Anh T2, sinh ngày 13/01/2005 và Đặng Thị Minh A, sinh ngày 20/12/2011. Chị T đề nghị giao con chung là cháu Minh Anh cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là cháu Anh Tuấn cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con; HĐXX thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai của cháu Anh Tuấn có nguyện vọng ở với anh T1, cháu Minh Anh có nguyện vọng muốn ở với chị T. Mặt khác, mức lương của chị T tại công ty TNHH Việt Work từ 8.148.000 đồng đến 10.325.000 đồng; tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh T1 không đồng ý cho chị T nuôi con nhưng anh không có căn cứ gì chứng minh chị T không đủ điều kiện nuôi con; Căn cứ vào quy định của pháp luật, biên bản xác minh ngày 16/12/2021 và nguyện vọng, điều kiện của các bên, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, HĐXX giao con chung Đặng Thị Minh A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Đặng Anh T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con.

[5] *Về quan hệ tài sản*: Do không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Chị Phạm Thị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều: 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về...án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Đặng Văn T1.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Đặng Thị Minh A, sinh ngày 20/12/2011 cho đến khi đủ 18 tuổi (trưởng thành); giao cho anh Đặng Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Đặng Anh T2, sinh ngày 13/01/2005 cho đến khi đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị T về việc không yêu cầu anh Đặng Văn T1 phải cấp dưỡng cho con.

Chị Phạm Thị T và anh Đặng Văn T1 đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000024, ngày 26 tháng 10 năm 2021.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị Phạm Thị T, anh Đặng Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã H, huyện N;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Quý Long